

Số: 25

/GCN-SXD-KTVLXD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 14/7/2025; hồ sơ khắc phục ngày 06/8/2025 của Viện Công nghệ cao HUTECH (Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số H29.18-250709-0043 ngày 14/7/2025 và ngày 06/8/2025 do đại diện đơn vị nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố); Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 01/8/2025 của Viện Công nghệ cao HUTECH;

Xét Biên bản đánh giá thực tế ngày 18/7/2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh và báo cáo ngày 05/8/2025 của chuyên gia sau khi xem xét hồ sơ khắc phục của đơn vị; Phiếu trình số 778/PTr-KTVLXD ngày 11/8/2025 của Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Viện Công nghệ cao HUTECH;

CHỨNG NHẬN:

1. Viện Công nghệ cao HUTECH

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 290/ĐK-KHCN ngày 01/02/2013 do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

cấp; Giấy chứng nhận đầu tư số 413 21 000 066, chứng nhận lần đầu ngày 12/3/2013 do Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ: số 475A, Điện Biên Phủ, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh (trước là số 475A, Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh).

Tên phòng thí nghiệm: **TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG.**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Lô E2b-4, đường D1, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với 120 (một trăm hai mươi) chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD HCM.005**¹ (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và khoản 5 Điều 45 Chương V Nghị định số 144/2025/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./. 

Nơi nhận: 

- Viện Công nghệ cao HUTECH;
 - Bộ Xây dựng (để báo cáo);
 - Giám đốc Sở (để báo cáo);
 - Văn phòng Sở (đăng tải website);
 - Lưu VT, KTVLXD/NTD, Toàn.
- Biên nhận: H29.18-250709-0043 ngày 14/7/2025 và ngày 06/8/2025.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Khải Quốc Bình

¹ Chuyển đổi từ LAS-XD 108 theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 170/GCN-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng.



**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HCM.005**

(Kèm theo) Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
25 /GCN-SXD-KTVLXD ngày 11 /8/2025 của Sở Xây dựng)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
I.	THỬ NGHIỆM XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188 - 25; ASTM C204 - 24; AASHTO T153 - 22; ASTM C430 - 25; AASHTO T133 - 22; ASTM T192 - 23
2	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M -24
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; ASTM C187 - 23; ASTM C191-21; AASHTO T131 - 23
II.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4	Thí nghiệm lựa chọn thành phần cấp phối của bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
5	Thí nghiệm lựa chọn vật liệu, xác định thành phần bê tông đối với bê tông cường độ cao	TCVN 10306:2014
6	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022; ASTM C31/C31M-25a
7	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M - 20; AASHTO T119 - 23
8	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông sau khi đầm chặt	TCVN 3108:1993; ASTM C138/138M - 24a; AASHTO T121M/T121 - 24
9	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C642 - 21
10	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C642 - 21
11	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
12	Xác định chiều sâu thấm dưới áp lực nước	BS EN 12390-8:2019
13	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39/C39M - 24; AASHTO T22M/T22 - 22

Chữ ký

14	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293/C293M - 16
15	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; TCVN 9843:2013
III.	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GỐC	
16	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006
17	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM136/C136M - 19; AASHTO T27 - 24
18	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128 - 22; ASHTO T84 - 22; AASHTO T85 - 22
19	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T85 - 22
20	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M - 23; AASHTO T19/T19M - 24
21	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566 - 19; ASHTO T255 - 22
22	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142/ C142M - 17(2023); AASHTO T112-23
23	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M - 20; AASHTO T21M/T21 - 20
24	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012 - 23
25	Xác định độ nén đập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
26	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96 - 22
27	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791 - 19(2023)
28	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
29	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
30	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006

31	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc magesi sunfat	TCVN 7572-22:2018; ASTM C88/C88M - 24; AASHTO T104 - 22
32	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123/C123M - 23; AASHTO T113- 22
33	Xác định lượng vật liệu nhỏ hơn 0,075mm bằng phương pháp rửa	TCVN 9205: 2012
IV. THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY		
34	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
35	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
36	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
37	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
38	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
V. THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN		
39	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
40	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6476:1999
41	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
VI. THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG		
42	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
43	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
44	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016
45	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
VII. THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẸ		
46	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, xác định kích thước, độ phẳng mặt thẳng cạnh	TCVN 9030:2017
47	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
48	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
VIII. THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT		
49	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
IX. THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN		
50	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 4732:2016
51	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
X. THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN		
52	Xác định kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6065:1995
53	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009

XI.	THỬ NGHIỆM GẠCH TERAZO	
54	Kiểm tra sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744:2013
55	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
XII.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG	
56	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683:2012
57	Xác định khối lượng riêng của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854 - 23; AASHTO T100 - 22
58	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216 - 19; AASHTO T265 - 22
59	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy và chỉ số dẻo	TCVN 14134-4:2024; TCVN 4197:2012; ASTM D4318 - 17e1; AASHTO T89 - 22; AASHTO T90 - 22
60	Xác định thành phần hạt	TCVN 14135-5:2024; TCVN 14134-3:2024; TCVN 4198:2014; AASHTO T88 - 22
61	Xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm bằng máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080/ D3080M - 23
62	Xác định tính nén lún của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435/ D2435M - 11(2020); AASHTO T216 - 22
63	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263 - 21
64	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; AASHTO T193 - 22
65	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012
66	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 12790:2020; AASHTO T99 - 22; AASHTO T180 - 22
67	Xác định nén 1 trục nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166/D2166M-24
68	Xác định sức kháng cắt không cố kết – không thoát nước và cố kết – thoát nước của chất dính trên máy ba trục	TCVN 8868:2011; ASTM D2850 - 24; ASTM D4767 - 11(2020); AASHTO T296 - 22
69	Xác định đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012

70	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434 - 22
71	Xác định độ bền nén 1 trục đá xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
72	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
73	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
XIII. THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN		
74	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 197-1:2014; ASTM A370 - 24a; ASTM E8/E8M - 24; JIS Z2241 - 22; AASHTO T68M/T68 - 09; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 7937-3:2013
75	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 198:2008; ASTM A370 - 24a; JIS Z2248:2022; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 7937-3:2013
76	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM E190 - 21
77	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
78	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010
79	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993; ASTM A370 - 24a
80	Thử cấp độ bền kéo bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370 - 24a; ASTM F606/F606M - 24
81	Thử nghiệm thép thanh cốt thép bê tông – thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
82	Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống kim loại	TCVN 314:2008; TCVN 197-1:2014; ASTM A370 - 24a
83	Thử kéo, thử uốn mối hàn lưới kim loại	TCVN 7937-2:2013, TCVN 197-1:2014
84	Thử nghiệm mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 13711-2:2023; TCVN 197-1:2014; ASTM A370 - 24a

XIV. THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
85	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927 - 22; AASHTO T245 - 22;
86	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164 - 22; ASTM D2172/ D2172M - 24
87	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27 - 24; ASTM C136/C136M - 19
88	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041/ D2041M - 19; AASHTO T209 - 23
89	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726/ D2726M - 21; AASHTO T166 - 24
90	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM D6390 - 23; AASHTO T305 - 22
91	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
92	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269 - 24; ASTM D3203 - 22
93	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
94	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
95	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T245 - 22
XV. THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA		
96	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020; AASHTO T37 - 07(2020)
97	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020
98	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012
99	Khối lượng riêng	TCVN 8735:2012; AASHTO T100 - 22
100	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
XVI. THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG BITUM		
101	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 7494:2005; ASTM D140/ D140M - 16(2023)
102	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M - 20

103	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/ D3625M - 20
XVII. THỬ NGHIỆM VỮA XÂY, VỮA KHÔ TRỘN SẴN		
104	Xác định tra kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
105	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
106	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
107	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109/C109M - 24
XVIII. THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
108	Xác định khối lượng thể tích của đất, độ chặt đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đài	TCVN 12791:2020; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; ASTM D2937 - 24
109	Xác khối lượng thể tích của đất, đá, độ chặt đất, đá tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; AASHTO T191 - 14(2022) ASTM D1556/ D1556M - 24
110	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965 - 15(2024)
111	Xác định cường độ chịu nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012; ASTM C805/C805M - 18
112	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805/C805M - 18
113	Xác định độ đồng nhất bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13537:2022; ASTM C597 - 22
114	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020; TCVN 10303:2014; TCXDVN 239:2006; ASTM C42/C42M - 20
115	Đo đặc phục vụ công tác thi công	TCVN 9364:2012
116	Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9400:2024
117	Xác định chuyển vị ngang nhà và công trình xây dựng bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9399:2012
118	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2024

XIX. PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG		
119	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024
120	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

